Mối quan hệ xã hội bằng tiếng Bồ Đào Nha

161 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Amizade incondicional** B2 /emi'zaðɨ ĩkõdisju'nal/ a · số nhiều as amizades incondicionais	Tình bạn vô điều kiện	C1
2	**Amizade como porto seguro** B2 /emi'zaðɨ 'komu 'poɾtu sɨ'ɣuɾu/ a · số nhiều as amizades como porto seguro	Tình bạn như một nơi trú ẩn an toàn	C1
3	**Estreitar laços** B2 /ɨʃtɾɐj'taɾ 'lasuʃ/	thắt chặt quan hệ	C1
4	**Ser um amigo para todas as horas** B1 /'seɾ ũ ɐ'migu pɐɾɐ 'todez ɐz 'ɔɾɐʃ/	Là người bạn trong mọi lúc	C1
5	**Parceiro** A2 /pɐɾ'sejɾu/ o · số nhiều os parceiros	Đối tác	B1–B2
6	**Amizade verdadeira** A2 /emi'zaðɨ vɨɾðɐ'ðejɾɐ/ a · số nhiều as amizades verdadeiras	Tình bạn đích thực	B1–B2
7	**Amizade antiga** A2 /emi'zaðɨ ɐ̃'tiɣɐ/ a · số nhiều as amizades antigas	Tình bạn cũ	B1–B2
8	**Amizade recente** B1 /emi'zaðɨ ʁɨ'sẽtɨ/ a · số nhiều as amizades recentes	Tình bạn gần đây	B1–B2
9	**Amizade à distância** B1 /emi'zaðɨ a diʃ'tẽsjɐ/ a · số nhiều as amizades à distância	Tình bạn xa cách	B1–B2
10	**Amizade sincera** B1 /emi'zaðɨ sĩ'sɛɾɐ/ a · số nhiều as amizades sinceras	Tình bạn chân thành	B1–B2
11	**Amizade de infância** B1 /emi'zaðɨ dɨ ĩ'fẽsjɐ/ a · số nhiều as amizades de infância	Tình bạn thời thơ ấu	B1–B2
12	**Amigo** A1 /ɐ'miɣu/ o · số nhiều os amigos	Bạn	A1–A2
13	**Amiga** A1 /ɐ'miɣɐ/ a · số nhiều as amigas	Người bạn nữ	A1–A2
14	**Melhor amigo** A1 /mɨ'ʎɔɾ ɐ'migu/ o · số nhiều os melhores amigos	Bạn thân nhất	A1–A2
15	**Colega** A1 /ku'lɛgɐ/ o/a · số nhiều os/as colegas	Đồng nghiệp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Apresentar-se** A1 /ɐpɾɨzẽ'taɾ sɨ/ apresentei-me · apresentado	Giới thiệu bản thân	A1–A2
17	**Relações interpessoais** B2 /ʁɨle'sõjz ĩtɨɾpɨsu'ajʃ/ a · số nhiều as relações interpessoais	Quan hệ giữa các cá nhân	C1
18	**Relações harmoniosas** B2 /ʁɨle'sõjz ɐɾmuni'ɔzɐʃ/ a · số nhiều as relações harmoniosas	Mối quan hệ hài hòa	C1
19	**Encontrar amigos** A1 /ẽkõ'tɾaɾ ɐ'miguʃ/	Gặp bạn bè	A1–A2
20	**Amizade virtual** B1 /ɐmi'zaðɨ viɾtu'al/ a · số nhiều as amizades virtuais	Tình bạn ảo	B1–B2
21	**Amizade duradoura** B1 /ɐmi'zaðɨ duɾɐ'ðowɾɐ/ a · số nhiều as amizades duradouras	Tình bạn lâu dài	B1–B2
22	**Amizade por interesse** B1 /ɐmi'zaðɨ puɾ ĩtɨ'ɾɛsɨ/ a · số nhiều as amizades por interesse	Tình bạn vụ lợi	B1–B2
23	**Amizade desfeita** B2 /ɐmi'zaðɨ dɨʃ'fejtɐ/ a · số nhiều as amizades desfeitas	Tình bạn tan vỡ	B1–B2
24	**Criar laços** B1 /kɾi'aɾ 'lasuʃ/	Tạo ra liên kết	B1–B2
25	**Apoiar nos momentos difíceis** B1 /ɐpu'jaɾ nuʒ mu'mẽtuʒ ðiˈfisɐjʃ/	Hỗ trợ trong thời điểm khó khăn	B1–B2
26	**Ser compreensivo** B1 /'seɾ kõpɾiẽ'sivu/	Thấu hiểu	B1–B2
27	**Vizinho** A1 /vi'ziɲu/ o · số nhiều os vizinhos	Người hàng xóm	A1–A2
28	**Conhecido** A2 /kuɲɨ'sidu/ o · số nhiều os conhecidos	Người quen	A1–A2
29	**Grupo de amigos** A1 /'gɾupu dɨ ɐ'miguʃ/ o · số nhiều os grupos de amigos	Nhóm bạn	A1–A2
30	**Fazer amigos** A2 /fɐ'zeɾ ɐ'miguʃ/	Kết bạn	A1–A2
31	**Passar tempo juntos** A2 /pɐ'saɾ 'tẽpu 'ʒũtuʃ/	Dành thời gian cho nhau	A1–A2
32	**Ouvir com atenção** A2 /o'viɾ kõ ɐtẽ'sɐ̃w̃/	Lắng nghe chăm chú	A1–A2
33	**Ser honesto** A2 /'seɾ ɔ'nɛʃtu/	Trung thực	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**Amizade como alicerce** B2 /ɐmi'zaðɨ 'komu ɐli'sɛɾsɨ/ a · số nhiều as amizades como alicerce	Tình bạn là nền tảng	C1
35	**Ser leal** B1 /'seɾ li'al/	Trung thành	B1–B2
36	**Estar disponível** A2 /ɨʃ'taɾ diʃpu'nivɛl/	Sẵn sàng khi cần	B1–B2
37	**Ter afinidades** B2 /'teɾ ɐfini'dadɨʃ/	Có điểm chung	B1–B2
38	**Ter interesses em comum** A2 /'teɾ ĩtɨ'ɾɛsɨz ẽj ku'mũ/	Có chung sở thích	B1–B2
39	**Dar espaço** B1 /'daɾ ɨʃ'pasu/	Cho không gian riêng	B1–B2
40	**Respeitar opiniões** B1 /ʁɨʃpɐj'taɾ upi'njõjʃ/	Tôn trọng ý kiến	B1–B2
41	**Aceitar diferenças** B1 /ɐsɐj'taɾ difɨ'ɾẽsɐʃ/	Chấp nhận sự khác biệt	B1–B2
42	**Ligar a um amigo** A1 /li'gaɾ ɐ ũ ɐ'migu/	Gọi cho một người bạn	A1–A2
43	**Convidar para sair** A2 /kõvi'daɾ pɐɾɐ sɐ'iɾ/	Rủ đi chơi	A1–A2
44	**Marcar um encontro** A2 /mɐɾ'kaɾ ũ ẽ'kõtɾu/	Đặt lịch hẹn	A1–A2
45	**Fazer uma visita** A2 /fɐ'zeɾ 'umɐ vi'zitɐ/	Ghé thăm	A1–A2
46	**Ir ao cinema com amigos** A1 /'iɾ aw si'nemɐ kõ ɐ'miguʃ/	Đi xem phim với bạn bè	A1–A2
47	**Almoçar com os colegas** A1 /ɐlmu'saɾ kõ uʃ ku'lɛgɐʃ/	Ăn trưa với đồng nghiệp	A1–A2
48	**Resolver conflitos** B1 /ʁɨzoɫ'veɾ kõ'flituʃ/	Giải quyết xung đột	B1–B2
49	**Perdoar** A2 /pɨɾdu'aɾ/ perdoei · perdoado	Tha thứ	B1–B2
50	**Manter contacto** A2 /mẽ'teɾ kõ'taktu/	Giữ liên lạc	B1–B2
51	**Reencontrar um amigo** B1 /ʁɨẽkõ'tɾaɾ ũ ɐ'migu/	Gặp lại một người bạn	B1–B2
52	**Participar em eventos sociais** B1 /pɐɾtisi'paɾ ẽj i'vẽtuʃ su'sjajʃ/	Tham gia các sự kiện xã hội	B1–B2
53	**Integrar-se** B1 /ĩtɨ'gɾaɾ sɨ/ integrei-me · integrado	Hòa nhập	B1–B2
54	**Quebrar o gelo** B2 /kɨ'bɾaɾ u 'ʒɛlu/	Phá vỡ sự im lặng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**Amizade** A2 /ɐmi'zaðɨ/ a · số nhiều as amizades	Tình bạn	A1–A2
56	**Apresentar um amigo** A1 /ɐpɾɨzẽ'taɾ ũ ɐ'migu/	Giới thiệu một người bạn	A1–A2
57	**Manter uma conversa** B1 /mẽ'teɾ 'umɐ kõ'vɛɾsɐ/	Duy trì cuộc trò chuyện	B1–B2
58	**Construir relacionamentos** B2 /kõʃtɾu'iɾ ʁɨlesjunɐ'mẽtuʃ/	Xây dựng mối quan hệ	B1–B2
59	**Manter amizades** B1 /mẽ'teɾ ɐmi'zadɨʃ/	Duy trì tình bạn	B1–B2
60	**Cultivar relações** B2 /kuɫti'vaɾ ʁɨle'sõjʃ/	Vun đắp các mối quan hệ	B1–B2
61	**Valorizar as pessoas** B1 /veluɾi'zaɾ ɐʃ pɨ'soɐʃ/	Coi trọng con người	B1–B2
62	**Ser um bom ouvinte** B1 /'seɾ ũ 'bõ ow'vĩtɨ/	Là người biết lắng nghe	B1–B2
63	**Respeitar o espaço do outro** B1 /ʁɨʃpej'taɾ u ɨʃ'pasu du 'otɾu/	Tôn trọng không gian của nhau	B1–B2
64	**Esclarecer mal-entendidos** B2 /ɨʃklɐɾɨ'seɾ ˌmaɫẽtẽ'diduʃ/	Làm rõ những hiểu lầm	B1–B2
65	**Receber visitas** A2 /ʁɨsɨ'beɾ vi'zitɐʃ/	Tiếp đón khách	A1–A2
66	**Companheiro** A2 /kõpɐ'ɲejɾu/ o · số nhiều os companheiros	Bạn đời	B1–B2
67	**Ter uma rede de apoio** B2 /teɾ 'umɐ 'ʁedɨ dɨ ɐ'poju/	Có một mạng lưới hỗ trợ	B1–B2
68	**Sentir saudade** A2 /sẽ'tiɾ sɐw'dadɨ/	Cảm thấy nhớ nhung	B1–B2
69	**Ter confiança** A2 /'teɾ kõfi'ẽsɐ/	Có sự tin tưởng	B1–B2
70	**Confiar no outro** B1 /kõfi'aɾ nu 'otɾu/	Tin tưởng người khác	B1–B2
71	**Construir confiança** B2 /kõʃtɾu'iɾ kõfi'ẽsɐ/	Xây dựng lòng tin	B1–B2
72	**Partilhar momentos** A2 /pɐɾti'ʎaɾ mu'mẽtuʃ/	Chia sẻ khoảnh khắc	B1–B2
73	**Partilhar alegrias** B1 /pɐɾti'ʎaɾ ɐlɨ'gɾiɐʃ/	Chia sẻ niềm vui	B1–B2
74	**Dividir tristezas** B1 /divi'diɾ tɾiʃ'tezɐʃ/	Chia sẻ nỗi buồn	B1–B2
75	**Dar conselhos** A2 /'daɾ kõ'seʎuʃ/	Đưa ra lời khuyên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
76	**Pedir conselhos** A2 /pi'diɾ kõ'seʎuʃ/	Xin lời khuyên	B1–B2
77	**Ter empatia** B2 /'teɾ ẽpɐ'tiɐ/	Có sự đồng cảm	B1–B2
78	**Socializar** B1 /susjɐli'zaɾ/ socializei · socializado	Giao lưu	B1–B2
79	**Ser sociável** B1 /'seɾ su'sjavɛl/	Hòa đồng	B1–B2
80	**Ser extrovertido** B1 /'seɾ ɐjʃtɾuvi'ɾtidu/	Hướng ngoại	B1–B2
81	**Ser introvertido** B1 /'seɾ ĩtɾuvi'ɾtidu/	Hướng nội	B1–B2
82	**Aceitar críticas construtivas** B1 /esej'taɾ 'kɾitikeʃ kõʃtɾu'tiveʃ/	Chấp nhận những lời phê bình mang tính xây dựng	B1–B2
83	**Saber ouvir críticas** B1 /se'beɾ o'viɾ 'kɾitikeʃ/	Biết cách lắng nghe những lời chỉ trích	B1–B2
84	**Ser responsável nas relações** B1 /'seɾ ʁiʃpõ'savɛl neʒ ʁiɬe'sõjʃ/	Có trách nhiệm trong các mối quan hệ	B1–B2
85	**Organizar uma festa** A2 /ɔɾgeni'zaɾ 'ume 'fɛʃte/	Tổ chức một bữa tiệc	A1–A2
86	**Começar uma conversa** A2 /kumi'saɾ 'ume kõ'vɛɾse/	Bắt đầu một cuộc trò chuyện	A1–A2
87	**Ser simpático** A1 /'seɾ sĩ'patiku/	Dễ mến	A1–A2
88	**Ser educado** A2 /'seɾ idu'kadu/	Lịch sự	A1–A2
89	**Cumprimentar** A2 /kũpɾimẽ'taɾ/ cumprimentei · cumprimentado	Chào hỏi	A1–A2
90	**Dar um abraço** A1 /'daɾ ũ e'bɾasu/	Ôm một cái	A1–A2
91	**Conhecer novas pessoas** A2 /kuɲi'seɾ 'nɔvɐʃ pi'soɐʃ/	Gặp gỡ những người mới	A1–A2
92	**Ser gentil** A2 /'seɾ ʒẽ'tiɬ/	Tử tế	A1–A2
93	**Ser paciente** A2 /'seɾ pɐ'sjẽti/	Kiên nhẫn	A1–A2
94	**Pedir desculpas** A1 /pi'diɾ diʃ'kuɬpeʃ/	Xin lỗi	A1–A2
95	**Dar um aperto de mão** A2 /'daɾ ũ e'pɛɾtu di 'mẽ̃w̃/	Bắt tay	A1–A2
96	**Receber convidados** A2 /ʁisi'beɾ kõvi'daduʃ/	Tiếp khách	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Círculo de amigos** B1 /ˈsiɾkulu dɨ ɐˈmiguʃ/ o · số nhiều os círculos de amigos	Vòng tròn bạn bè	B1–B2
98	**Estar aberto ao diálogo** B2 /ɨʃˈtaɾ ɐˈbɛɾtu aw ˈdjalugu/	Cởi mở với đối thoại	B1–B2
99	**Demonstrar interesse** B1 /dɨmõʃˈtɾaɾ ĩtɨˈɾɛsɨ/	Thể hiện sự quan tâm	B1–B2
100	**Elogiar com sinceridade** B1 /iluʒiˈaɾ kõ sĩsɨɾiˈdadɨ/	Khen ngợi chân thành	B1–B2
101	**Demonstrar afeto** B1 /dɨmõʃˈtɾaɾ ɐˈfɛtu/	Thể hiện tình cảm	B1–B2
102	**Ter consideração** B1 /ˈteɾ kõsidɨɾɐˈsɐ̃w̃/	Có sự chu đáo	B1–B2
103	**Ser solidário** B1 /ˈseɾ suliˈdaɾju/	Biết sẻ chia	B1–B2
104	**Ajudar sem esperar retorno** B1 /ɐʒuˈdaɾ sẽj ɨʃpɨˈɾaɾ ʁɨˈtoɾnu/	Giúp đỡ mà không mong đợi bất cứ điều gì đáp lại	B1–B2
105	**Conviver com pessoas diferentes** B1 /kõviˈveɾ kõ pɨˈsoɐʒ difɨˈɾẽtiʃ/	Sống với những người khác nhau	B1–B2
106	**Ser flexível** B1 /ˈseɾ flɛkˈsivɛl/	Linh hoạt	B1–B2
107	**Demonstrar gratidão** B1 /dɨmõʃˈtɾaɾ gɾetiˈdɐ̃w̃/	Thể hiện lòng biết ơn	B1–B2
108	**Manter a amizade com o tempo** B1 /mɐ̃ˈteɾ ɐ ɐmiˈzadɨ kõ u ˈtɐ̃pu/	Duy trì tình bạn theo thời gian	B1–B2
109	**Superar desentendimentos** B2 /supɨˈɾaɾ dɨzẽtẽdiˈmẽtuʃ/	Vượt qua những bất đồng	B1–B2
110	**Saber dizer não** B1 /sɐˈbeɾ diˈzeɾ ˈnɐ̃w̃/	Biết cách nói không	B1–B2
111	**Reconhecer erros** B1 /ʁɨkuɲɨˈseɾ ˈeʁuʃ/	Thừa nhận sai lầm	B1–B2
112	**Comunicar com clareza** B1 /kumuniˈkaɾ kõ klɐˈɾezɐ/	Giao tiếp rõ ràng	B1–B2
113	**Não julgar** B1 /nɐ̃w̃ ʒulˈgaɾ/	Không phán xét	B1–B2
114	**Criar memórias juntos** B1 /kɾiˈaɾ mɨˈmɔɾjɐʃ ˈʒũtuʃ/	Cùng nhau tạo ra những kỷ niệm	B1–B2
115	**Sentir-se acolhido** B1 /sẽˈtiɾ sɨ ɐkuˈʎidu/	Cảm thấy được chào đón	B1–B2
116	**Oferecer companhia** B1 /ufɨɾɨˈseɾ kõpɐˈɲiɐ/	Mang lại sự đồng hành	B1–B2
117	**Fortalecer vínculos** B2 /fuɾteliˈseɾ ˈvĩkuluʃ/	củng cố mối liên kết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**Relações tóxicas** B2 /ʁɨleˈsõjʃ ˈtɔksikɐʃ/ a · số nhiều as relações tóxicas	Những mối quan hệ độc hại	B1–B2
119	**Evitar mexericos** B2 /iviˈtaɾ miʃiˈɾikuʃ/	Tránh xa chuyện ngồi lê đôi mách	B1–B2
120	**Ajudar os idosos** A2 /ɐʒuˈdaɾ uz iˈdozuʃ/	Giúp đỡ người già	A1–A2
121	**Evitar conflitos** B1 /iviˈtaɾ kõˈflituʃ/	Tránh xung đột	B1–B2
122	**Respeitar limites** B1 /ʁɨʃpejˈtaɾ liˈmitɨʃ/	Tôn trọng giới hạn	B1–B2
123	**Evitar cobranças** B2 /iviˈtaɾ kuˈbɾɐ̃seʃ/	Tránh đòi hỏi thúc ép	B1–B2
124	**Expressar sentimentos** B1 /iʃpɾɨˈsaɾ sẽtiˈmẽtuʃ/	Bày tỏ cảm xúc	B1–B2
125	**Tratar com respeito** A2 /tɾɐˈtaɾ kõ ʁɨʃˈpejtu/	Đối xử tôn trọng	B1–B2
126	**Ajudar nas mudanças** A2 /ɐʒuˈdaɾ nɐʒ muˈdɐ̃seʃ/	Giúp chuyển nhà	B1–B2
127	**Acompanhar em momentos importantes** B1 /ɐkõpɐˈɲaɾ ẽj muˈmẽtuz ĩpuɾˈtẽtɨʃ/	Đồng hành cùng bạn trong những khoảnh khắc quan trọng	B1–B2
128	**Dar apoio emocional** B1 /ˈdaɾ ɐˈpoju imusiuˈnaɬ/	Cung cấp hỗ trợ về mặt tình cảm	B1–B2
129	**Expressar-se com empatia** B2 /iʃpɾɨˈsaɾ sɨ kõ ẽpɐˈtiɐ/	Thể hiện bản thân bằng sự đồng cảm	B1–B2
130	**Ser amigo de verdade** A2 /ˈseɾ ɐˈmigu dɨ vɨɾˈdadɨ/	Là một người bạn thực sự	A1–A2
131	**Estar presente** A2 /iʃˈtaɾ pɾɨˈzẽtɨ/	Có mặt	A1–A2
132	**Fazer uma viagem com amigos** A2 /fɐˈzeɾ ˈumɐ viˈaʒẽj kõ ɐˈmiguʃ/	Đi du lịch với bạn bè	A1–A2
133	**Fazer parte de um grupo** A2 /fɐˈzeɾ ˈpaɾtɨ dɨ ũ ˈgɾupu/	Là một phần của một nhóm	A1–A2
134	**Fazer novos contactos** B1 /fɐˈzeɾ ˈnɔvuʃ kõˈtaktuʃ/	Tạo liên hệ mới	A1–A2
135	**Agradecer pela amizade** B1 /ɐgɾɐdɨˈseɾ ˈpelɐ ɐmiˈzadɨ/	Cảm ơn tình bạn của bạn	A1–A2
136	**Celebrar a amizade** B1 /sɨlɨˈbɾaɾ ɐ ɐmiˈzadɨ/	Kỷ niệm tình bạn	A1–A2
137	**Ter muitos amigos** A1 /ˈteɾ ˈmũjtuz ɐˈmiguʃ/	Có nhiều bạn bè	A1–A2
138	**Ter poucos amigos** A2 /teɾ ˈpokuz ɐˈmiguʃ/	Có ít bạn bè	A1–A2
139	**Contar segredos** A2 /kõˈtaɾ sɨˈgɾeduʃ/	Kể bí mật	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
140	**Guardar segredos** A2 /gweɾ'daɾ sɨ'gɾeduʃ/	Giữ bí mật	A1–A2
141	**Rir juntos** A2 /'ʁiɾ 'ʒũtuʃ/	Cùng nhau cười	A1–A2
142	**Chorar juntos** A2 /ʃu'ɾaɾ 'ʒũtuʃ/	Cùng khóc	A1–A2
143	**Manter a amizade apesar da distância** B1 /mẽ'teɾ e emi'zadɨ ɐpɨ'zaɾ de diʃ'tẽsjɐ/	Duy trì tình bạn bất chấp khoảng cách	B1–B2
144	**Estar junto nos momentos felizes e difíceis** B1 /ɨʃ'taɾ 'ʒũtu nuʒ mu'mẽtuʃ fi'lizɨz i di'fisɐjʃ/	Cùng nhau trong những lúc vui vẻ và khó khăn	B1–B2
145	**Ser parte da vida do outro** B1 /'seɾ 'paɾtɨ de 'vide du 'otɾu/	Là một phần trong cuộc sống của người khác	B1–B2
146	**Sair para conversar** A2 /se'iɾ pɐɾɐ kõvɨɾ'saɾ/	Đi ra ngoài để nói chuyện	A1–A2
147	**Convivência** B2 /kõvi'vẽsjɐ/ a	Sự chung sống	B1–B2
148	**Comunicação clara** B1 /kumunikɐ'sɐ̃w̃ 'klaɾɐ/ a	Sự giao tiếp rõ ràng	B1–B2
149	**Amizade acima das diferenças** B2 /emi'zaðɨ ɐ'simɐ dɐʒ difɨ'ɾẽsɐʃ/ a · số nhiều as amizades acima das diferenças	Tình bạn vượt lên trên sự khác biệt	B1–B2
150	**Amizade que resiste ao tempo** B2 /emi'zaðɨ kɨ ʁi'ziʃtɨ aw 'tẽpu/ a · số nhiều as amizades que resistem ao tempo	Tình bạn vượt qua thử thách của thời gian	B1–B2
151	**Amizade que se fortalece com o tempo** B2 /emi'zaðɨ kɨ sɨ fuɾtɐ'lɛsɨ kõ u 'tẽpu/ a · số nhiều as amizades que se fortalecem com o tempo	Tình bạn ngày càng bền chặt hơn theo thời gian	B1–B2
152	**Amizade que inspira** B1 /ɐmi'zaðɨ kɨ ĩʃ'piɾɐ/ a · số nhiều as amizades que inspiram	Tình bạn truyền cảm hứng	B1–B2
153	**Boa companhia** A2 /'boɐ kõpɐ'ɲiɐ/ a · số nhiều as boas companhias	Sự đồng hành tốt	A1–A2
154	**Amizade como escolha** B1 /ɐmi'zaðɨ 'komu ɨʃ'koʎɐ/ a · số nhiều as amizades como escolha	Tình bạn như một sự lựa chọn	B1–B2
155	**Amizade como forma de amor** B1 /ɐmi'zaðɨ 'komu 'fɔɾmɐ dɨ ɐ'moɾ/ a · số nhiều as amizades como forma de amor	Tình bạn như một hình thức của tình yêu	B1–B2
156	**Amizade que não se mede** B2 /ɐmi'zaðɨ kɨ 'nɐ̃w̃ sɨ 'mɛðɨ/ a · số nhiều as amizades que não se medem	Tình bạn không thể đo lường được	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
157	**Amizade que conforta** B1 /ɐmi'zaðɨ kɨ kõ'fɔɾtɐ/ a · số nhiều as amizades que confortam	Tình bạn an ủi	B1–B2
158	**Amizade que transforma** B1 /ɐmi'zaðɨ kɨ tɾɐ̃ʃ'fɔɾmɐ/ a · số nhiều as amizades que transformam	Tình bạn biến đổi	B1–B2
159	**Amizade que ensina** B1 /ɐmi'zaðɨ kɨ ẽ'sinɐ/ a · số nhiều as amizades que ensinam	Tình bạn dạy dỗ	B1–B2
160	**Convivência urbana** B2 /kõvi'vẽsjɐ uɾ'bɐnɐ/ a	Sự chung sống đô thị	B1–B2
161	**Ter empatia emocional** C1 /'teɾ ẽpɐ'tiɐ imusju'nal/	Có sự đồng cảm về mặt cảm xúc	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/215-moi-quan-he-xa-hoi
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191